

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 8

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. B	3. A	4. C	5. B
6. B	7. A	8. D	9. B	10. D
11. A	12. C	13. B	14. A	15. C
16. learn	17. come	18. Mine	19. your	20. Do
21. False	22. False	23. True	24. False	25. True
26. weather	27. delicious	28. people	29. but	30. going
31. True	32. True	33. True	34. False	35. False

36. I took part in the swimming competition at school last week and won the third prize.

37. I can't play soccer with my classmates this afternoon because I am going to visit my grandmother in the hospital.

38. I should finish my homework before playing sports.

39. I do judo twice a week and I go to the class dance, too.

40. Soccer or football is the most popular sport in Viet Nam.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm –ea

Giải thích:

A. hear /hɪr/

B. near /nɪr/

C. fear /fɪr/

D. pear /per/

Phần gạch chân ở câu D có phát âm là /e /, còn lại là /ɪ/.

Đáp án D.

2. B

Kiến thức: Phát âm –th

Giải thích:

A. gather /'gæðər/

B. monthly /'mʌnθli/

C. father /'fɑ:ðər/

D. brother /'brʌðər/

Phần gạch chân ở câu B có phát âm là /θ/, còn lại là /ð/.

Đáp án B.

3. A

Kiến thức: Phát âm –i

Giải thích:

A. favourite /'feɪvərɪt/

B. slight /slaɪt/

C. fine /faɪn/

D. high /haɪ/

Phần gạch chân ở câu A có phát âm là /ɪ/, còn lại là /aɪ/.

Đáp án A.

4. C

Kiến thức: Phát âm –o

Giải thích:

A. fold /fəʊld/

B. close /klaʊz/

C. cloth /klɔːθ/

D. hold /həʊld/

Phần gạch chân ở câu C có phát âm là /ɔː/, còn lại là /oʊ/.

Đáp án C.

5. B

Kiến thức: Phát âm –th

Giải thích:

A. tooth /tuːθ/

B. clothing /'kloʊðɪŋ/

C. bath /bæθ/

D. both /boʊθ/

Phần gạch chân ở câu B có phát âm là /ð/, còn lại là /θ/.

Đáp án B.

6. B

Kiến thức: Câu cảm thán

Giải thích:

Cấu trúc: What + a/an + Adj + N!

– “**What** a nice T – shirt, Trang” – “Thank you.”

(“*Thật là một chiếc áo đẹp, Trang à*” – “*Cảm ơn.*”)

Đáp án B.

7. A**Kiến thức:** Từ để hỏi**Giải thích:**

- A. Which: Cái nào
- B. Where: Ở đâu
- C. What: Cái gì
- D. How: Thế nào

“Which is the most expensive city in the world?” – “I think it’s Tokyo.”

(“Thành phố nào thì đắt giá nhất thế giới.” – “Tôi nghĩ đó là Tokyo.”)

Đáp án A.

8. D**Kiến thức:** Từ để hỏi**Giải thích:**

- A. What: Cái gì
- B. Which: Cái nào
- C. Who: Ai
- D. How many: Bao nhiêu

“How many films have you seen this week?” – “Only one.”

(“Bạn đã xem bao nhiêu bộ phim tuần này?” – “Chỉ một.”)

Đáp án D.

9. B**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhiều lần ở quá khứ và có thể còn được lặp lại đến hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc : S + have/has + V3/ed + O

Phân biệt “gone to” và “been to” :

+ gone to: có nghĩa là đang đi đến đâu đó hoặc đã tới nơi đó.

+ been to: có nghĩa là đã tới nơi đó và có thể sẽ tới lại nhưng bây giờ không ở đó.

I **have been** to Singapore three times.

(Tôi đã đến Singapore 3 lần.)

Đáp án B.

10. D**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn.**Giải thích:**

Cách dùng: Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ.

Cấu trúc: S + V2/ed + O

Do “went” phải đi với “to” nên ta dùng “visited” trong trường hợp này.

I first **visited** Melbourne in 2003.

(Tôi lần đầu đến thăm Melbourne vào năm 2003.)

Đáp án D.

11. A

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

A. because: bởi vì

B. but: nhưng

C. and: và

D. so: vì vậy

My brother can't swim **because** he's afraid of water.

(Anh tôi không thể bơi vì anh ấy sợ nước.)

Đáp án A.

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. What: Cái gì

B. Which: Cái nào

C. Who: Ai

D. Where: Ở đâu

“**Who** is your favourite tennis player?” – “I don't like tennis.”

(“Ai là vận động viên quần vợt bạn yêu thích?” – “Tôi không thích quần vợt.”)

Đáp án C.

13. B

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

A. Do: làm

B. Don't: đừng

C. Please: làm ơn

D. Can: có thể

Don't eat too much salt. It's not good for you.

(Đừng ăn quá nhiều muối. Nó thì không tốt cho bạn đâu.)

Đáp án B.

14. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. Why: Tại sao
- B. How: Thế nào
- C. What: Cái gì
- D. When: Khi nào

Cấu trúc: Why don't we (you) + V-inf : dùng để đưa ra lời đề nghị.

“Why don't you go with us to the stadium this weekend?” – “That's a good idea!”

(“Tại sao bạn lại không đi với chúng tôi đến sân vận động vào cuối tuần này?” – “Đó đúng là một ý kiến hay!”)

Đáp án A.

15. C

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Really: Vậy sao
- B. Thank you: Cảm ơn bạn
- C. Congratulations: Chúc mừng bạn
- D. Well: Tốt

“I've just received a scholarship.” – “**Congratulations!**”

(“Tôi vừa mới nhận được một học bổng.” – “Chúc mừng bạn!”)

Đáp án C.

16. learn

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “in 2010” => thì quá khứ đơn: Ved/ V2 => learned/ learnt

I **learned/ learnt** how to swim in 2010.

(Tôi đã học bơi vào năm 2010.)

Đáp án: learn => learned/ learnt

17. come

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last week” => thì quá khứ đơn: Ved/ V2 => came

Last week I **came** back to my hometown.

(Tuần trước tôi đã trở về quê nhà.)

Đáp án: come => came

18. Mine

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ => Mine = my hometown

Đã có danh từ “hometown” nên trước nó phải là tính từ sở hữu. Sau “mine” Không được dùng danh từ.

My hometown is a very beautiful place.

(Quê nhà của tôi là một nơi rất xinh đẹp.)

Đáp án: Mine => My

19. your

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu + danh từ => yours = your book

Sau động từ “isn’t” cần đại từ sở hữu đóng vai trò tân ngữ.

This is my book; it isn't **yours**.

(Đây là sách của tôi; Không phải sách của bạn.)

Đáp án: your => yours

20. Do

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Cấu trúc câu mệnh lệnh:

(+) Động từ nguyên thể! => nghĩa là hãy làm việc gì đó

(-) Don't + động từ nguyên thể! => nghĩa là đừng làm việc gì đó

Don't eat much meat because it isn't good for you.

(Đừng ăn nhiều thịt vì nó Không tốt cho bạn.)

Đáp án: Do => Don't

Bài nghe:

Are you good at sport? I'm not, but I love watching and playing all kinds of sport. My favourite sport is football – the kind with the round ball, not American football. I wasn't very good at football when I was a kid.

This did not stop me playing. I played in the park with my friends for hours every day. What is your national sport? Do you like it? I love Japan's national sport sumo. It is one of the most exciting sports in the world.

You have to spend a little time getting to know the rules and the fighters. The greatest thing about sport is that it brings people together from all over the world. Another good thing is that it keeps us healthy. Sports stars are very lucky. They love their job and stay fit by doing it every day. What are you going to play next?

Tạm dịch:

Bạn có giỏi thể thao? Tôi thì không, nhưng tôi thích xem và chơi tất cả các loại thể thao. Môn thể thao yêu thích của tôi là bóng đá – môn thể thao có quả bóng tròn chứ không phải bóng đá kiểu Mỹ. Tôi không giỏi bóng đá khi còn nhỏ. Điều này không ngăn cản tôi chơi. Tôi chơi trong công viên với bạn bè hàng giờ mỗi

ngày. Môn thể thao quốc gia của bạn là gì? Bạn có thích nó không? Tôi yêu môn thể thao sumo quốc gia của Nhật Bản. Đây là một trong những môn thể thao thú vị nhất trên thế giới. Bạn phải dành một chút thời gian để tìm hiểu luật chơi và võ sĩ. Điều tuyệt vời nhất của thể thao là nó gắn kết mọi người từ khắp nơi trên thế giới lại với nhau. Một điều tốt nữa là nó giúp chúng ta khỏe mạnh. Các ngôi sao thể thao rất may mắn. Họ yêu thích công việc của mình và giữ dáng bằng cách làm việc đó mỗi ngày. Tiếp theo bạn định chơi gì?

21. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker loves playing a few kinds of sports.

(Người nói thích chơi một vài môn thể thao.)

Thông tin: I'm not, but I love watching and playing all kinds of sport.

(Tôi thì không, nhưng tôi thích xem và chơi tất cả các loại thể thao.)

Đáp án: False

22. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

His favourite sport is American football.

(Môn thể thao yêu thích của anh ấy là bóng đá Mỹ.)

Thông tin: My favourite sport is football – the kind with the round ball, not American football.

(Môn thể thao yêu thích của tôi là bóng đá – môn thể thao có quả bóng tròn chứ không phải bóng đá kiểu Mỹ.)

Đáp án: False

23. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sumo is one of the most exciting sports in the world.

(Sumo là một trong những môn thể thao thú vị nhất trên thế giới.)

Thông tin: I love Japan's national sport sumo. It is one of the most exciting sports in the world.

(Tôi yêu môn thể thao sumo quốc gia của Nhật Bản. Đây là một trong những môn thể thao thú vị nhất trên thế giới.)

Đáp án: True

24. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The greatest thing about sport is that it keeps us healthy.

(Điều tuyệt vời nhất của thể thao là nó giúp chúng ta khỏe mạnh.)

Thông tin: The greatest thing about sport is that it brings people together from all over the world. Another good thing is that it keeps us healthy.

(Điều tuyệt vời nhất của thể thao là nó gắn kết mọi người từ khắp nơi trên thế giới lại với nhau. Một điều tốt nữa là nó giúp chúng ta khỏe mạnh.)

Đáp án: False

25. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker thinks that sports stars are very lucky.

(Người nói nghĩ rằng các ngôi sao thể thao rất may mắn.)

Thông tin: Sports stars are very lucky. They love their job and stay fit by doing it every day.

(Các ngôi sao thể thao rất may mắn. Họ yêu thích công việc của mình và giữ dáng bằng cách làm việc đó mỗi ngày.)

Đáp án: True

26. weather

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Vế sau là "It's sunny all the time." (*Lúc nào cũng có nắng.*) là để chỉ thời tiết nên về trước ta điền "weather".

The (26) **weather** is fine. It's sunny all the time.

(Thời tiết đẹp. Lúc nào cũng có nắng.)

Đáp án: weather

27. delicious

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Chủ ngữ là "food" (*thức ăn*) và phía trước là "cheap" (*rẻ*) nên ta điền "delicious" (*ngon*).

The food is cheap and (27) **delicious**.

(Thức ăn rẻ và ngon.)

Đáp án: delicious

28. people

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Đằng sau có tính từ "friendly and hospitable" (*thân thiện và hiếu khách*) dùng để chỉ người nên ta điền "people".

The (28) **people** here are friendly and hospitable.

(Người dân ở đây thân thiện và hiếu khách.)

Đáp án: people

29. but

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

Vế trước có tính từ “small” (*nhỏ*) và vế sau là “comfortable” (*thoải mái*) nên ta dùng từ nối chỉ sự tương phản “but” (nhưng).

The hotel where we’re staying is small (29) **but** comfortable.

(*Khách sạn chúng mình đang ở nhỏ nhưng thoải mái.*)

Đáp án: but

30. going

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Vì có “tomorrow” nên ta dùng một V-ing để chỉ hành động tương lai.

going on a trip: đi du lịch

Tomorrow we’re (30) **going** on a trip along Huong River.

(*Ngày mai chúng mình định đi dọc sông Hương.*)

Đáp án: going

Đoạn văn hoàn chỉnh:

July 20

Hi Nick,

Hue is a great city. The (26) **weather** is fine. It’s sunny all the time. The food is cheap and (27) **delicious**.

The (28) **people** here are friendly and hospitable. The hotel where we’re staying is small (29) **but** comfortable.

Yesterday we visited the historic monuments. Tomorrow we’re (30) **going** on a trip along Huong River.

You must visit this city someday. You’ll love it.

Bye for now!

Cheers,

Mi

Dịch đoạn văn:

Ngày 20 tháng 7

Chào Nick,

Huế là một thành phố tuyệt vời. Thời tiết đẹp. Lúc nào cũng có nắng. Thức ăn rẻ và ngon. Người dân ở đây thân thiện và hiếu khách. Khách sạn chúng mình đang ở nhỏ nhưng thoải mái. Hôm qua chúng mình đã đi thăm những công trình lịch sử. Ngày mai chúng mình định đi dọc sông Hương.

Ngày nào đó bạn phải đến thành phố này nhé! Bạn sẽ thích nó đó!

Bây giờ tạm biệt nhé!

Mi

31. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Albert Park has an area of 225 hectares.

(Công viên Albert có diện tích 225 hecta.)

Thông tin: Albert Park is located only three kilometers from the Melbourne city centre. It is a 225 hectare sporting and recreational park.

(Công viên Albert được đặt cách trung tâm thành phố Melbourne 3 km. Nó có 225 hecta công viên thể thao và giải trí.)

Đáp án: True

32. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The park is a nice place for picnic.

(Công viên là một nơi lý tưởng để dã ngoại.)

Thông tin: The park is a beautiful, relaxing, and fun place to spend the day. You can enjoy a picnic or barbecue at one of nine picnic areas.

(Công viên này là một nơi thư giãn, giải trí và rất đẹp để dành thời gian cả ngày. Bạn có thể thưởng thức buổi dã ngoại hay tiệc nướng ở 1 trong 9 khu vực dã ngoại.)

Đáp án: True

33. True**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Here you can see swans.

(Ở đây bạn có thể ngắm thiên nga.)

Thông tin: There is also a large lake which is home to a gorgeous family of swans and is a lovely place to take a walk.

(Cũng có 1 cái hồ lớn là nơi trú ngụ của những gia đình thiên nga và là nơi dễ thương để đi bộ.)

Đáp án: True

34. False**Kiến thức:** đọc hiểu**Giải thích:**

The yacht and rowing club is only for adventurous people to learn how to sail and row.

(Du thuyền và câu lạc bộ chèo thuyền chỉ dành cho những người thích thám hiểm để học chèo thuyền và thuyền buồm.)

Thông tin: If you are more adventurous, you can take some lessons at the yacht and rowing club or hire a

boat just for fun and go for a paddle.

(Nếu bạn thích thám hiểm hơn, bạn có thể tham gia lớp học du thuyền và câu lạc bộ chèo thuyền hoặc thuê 1 chiếc thuyền chỉ để vui chơi hoặc chèo thuyền đi dạo.)

Đáp án: False

35. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dog running for charity is an exciting event held in March.

(Đua chó gây quỹ từ thiện là một sự kiện thú vị được tổ chức vào tháng 3.)

Thông tin: In May, the “ Million Paws Walk” sees many dogs play and run through the park with their owners to raise money for charity.

(Tháng 5 tổ chức sự kiện "Million Paws Walk", bạn sẽ thấy những chú chó chơi và chạy khắp công viên với chủ của chúng để gây quỹ từ thiện.)

Đáp án: False

Dịch đoạn văn:

CÔNG VIÊN ALBERT

Công viên Albert nằm cách trung tâm thành phố Melbourne 3 km. Nó rộng 225 hecta, là công viên thể thao và giải trí. Công viên này là một nơi thư giãn, giải trí và rất đẹp để dành thời gian cả ngày. Bạn có thể thưởng thức buổi dã ngoại hay tiệc nướng ở 1 trong 9 khu vực dã ngoại. Cũng có 1 cái hồ lớn là nơi trú ngụ của những gia đình thiên nga và là nơi thích hợp để đi bộ. Nếu bạn thích thám hiểm hơn, bạn có thể tham gia lớp học du thuyền và câu lạc bộ chèo thuyền hoặc thuê 1 chiếc thuyền chỉ để vui chơi hoặc chèo thuyền đi dạo. Công viên Albert là nơi tổ chức các sự kiện thú vị nhất ở Melbourne. Tháng 5 tổ chức sự kiện "Million Paws Walk", bạn sẽ thấy những chú chó chơi và chạy khắp công viên với chủ của chúng để gây quỹ từ thiện. Suốt cả năm có nhiều chương trình chạy bộ, và vào tháng 3 chương trình "Foster's Australian Grand Prix" được tổ chức ở đây.

36.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cách dùng: Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ.

Cấu trúc: S + V2/ed + O

Dấu hiệu: last week

Đáp án: **I took part in the swimming competition at school last week and won the third prize.**

(Tôi tham gia cuộc thi bơi ở trường và giành giải ba.)

37.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cách dùng: Thì tương lai gần dùng để diễn tả hành động sắp xảy ra trong tương lai và có dự định từ trước.

Cấu trúc: S + am/ is/ are going to + V

Dấu hiệu: this afternoon

Đáp án: **I can't play soccer with my classmates this afternoon because I am going to my grandmother in the hospital.**

(Tôi không thể chơi bóng đá với bạn cùng lớp vào buổi chiều hôm nay vì tôi định đi thăm bà tôi trong bệnh viện.)

38.

Kiến thức: to V/ V_ing

Giải thích:

should + V: nên làm việc gì đó

Before + V-ing: trước khi

Đáp án: **I should finish my homework before playing sports.**

(Tôi tham gia cuộc thi bơi ở trường và giành giải ba.)

39.

Kiến thức: Câu ghép

Giải thích:

do judo: tập judo

and: và => nối hai mệnh đề mang nghĩa bổ sung cho nhau

too: cũng => đứng cuối câu, trước nó có dấu phẩy

Đáp án: **I do judo twice a week and I go to the class dance, too.**

(Tôi tập judo 2 lần 1 tuần và tôi đi đến lớp nhảy nữa.)

40.

Kiến thức: So sánh nhất của tính từ

Giải thích:

Từ đã cho có "most" nên đây là so sánh nhất với tính từ dài.

Cấu trúc so sánh hơn nhất với tính từ dài: S + be + the most + Adj + O.

Đáp án: **Soccer or football is the most popular sport in Viet Nam.**

(Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất ở Việt Nam.)

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai